

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2009

THÔNG TƯ

**Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn,
môi trường nước và không khí**

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình khí tượng thủy văn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 02/12/1994;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 4248/BTNMT-TC ngày 25/10/2008;

Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí như sau:

I. QUI ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này áp dụng đối với việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí được thu thập từ các trạm quan trắc khí tượng thủy văn cố định và các điểm đo đạc khảo sát quản lý tại Trung tâm khí tượng thủy văn Quốc gia thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân có khai thác, sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí tại Trung tâm khí tượng thủy văn Quốc gia thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường là đối tượng nộp phí theo quy định tại Thông tư này.

3. Không thu phí đối với việc khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng

thủy văn, môi trường nước và không khí phục vụ cho các mục đích sau đây:

- a) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng của Nhà nước phục vụ các nhu cầu chung của toàn xã hội;
- b) Phục vụ nhu cầu quốc phòng và an ninh quốc gia;
- c) Trao đổi thông tin với nước ngoài, tổ chức quốc tế theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

II. QUI ĐỊNH CỤ THỂ

1. Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí được quy định cụ thể tại (phụ lục) Biểu mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị cung cấp tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí là đơn vị thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) để chi dùng cho các nội dung sau:

- a) Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định, trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định;
- b) Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí; in (mua) tờ khai, giấy phép, theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;
- c) Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác thu phí;

3. Đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp 30% (ba mươi phần trăm) số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính

hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung. / *lmm*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST3).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

www.LuatVietnam.vn



Phụ lục

**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN, MÔI TRƯỜNG NƯỚC VÀ KHÔNG KHÍ**

Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2009/TT-BTC
ngày 05/02/2009 của Bộ Tài chính)

TT	Loại tài liệu phục vụ	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (1.000đ)	Đơn vị tài liệu khai thác
1	Khí tượng bề mặt			
1.1	BKT1	a) Nhiệt độ không khí	200	1 năm
		b) Ẩm độ không khí	200	1 năm
		c) Áp suất không khí	200	1 năm
		d) Nhiệt độ điểm sương	200	1 năm
		đ) Áp suất hơi nước	200	1 năm
		e) Chênh lệch bão hoà	200	1 năm
		g) Lượng và loại mây	200	1 năm
		h) Tâm nhìn xa	200	1 năm
		i) Hướng và tốc độ gió	200	1 năm
		k) Lượng mưa	200	1 năm
		l) Lượng bốc hơi	200	1 năm
		m) Nhiệt độ mặt đất	200	1 năm
		n) Số giờ nắng	200	1 năm
		o) Số ngày có HT thời tiết	200	1 năm
1.2	BKT2- Nhiệt	Nhiệt độ theo máy tự ghi	200	1 năm
1.3	BKT2- Ẩm	Ẩm độ theo máy tự ghi	200	1 năm
1.4	BKT2- Áp	Áp suất theo máy tự ghi	200	1 năm
1.5	BKT3	Nhiệt độ các lớp đất sâu	200	1 năm
1.6	BKT10	Hướng và tốc độ gió từng giờ	200	1 năm
1.7	BKT13	Lượng bốc hơi chậu	200	1 năm
1.8	BKT14	Lượng mưa theo máy tự ghi	200	1 năm
1.9	BKT15	Số giờ nắng theo máy tự ghi	200	1 năm
1.10	SKT1	Mây Nhiệt độ ướt thực đo Nhiệt độ điểm sương	200	1 năm
1.11	SKT2	a) Các yếu tố thực đo 04 obs phụ, tính cho 01 yếu tố:	200	1 năm
		b) Nhiệt độ không khí 4 obs	200	1 năm
		c) Ẩm độ tuyệt đối 4 obs	200	1 năm
		d) Độ chênh lệch bão hoà 4 obs	200	1 năm
		đ) Nhiệt độ điểm sương 04 obs	200	1 năm
		e) Nhiệt độ ướt 04 obs	200	1 năm
		g) Loại mây 4 obs.	200	1 năm
		h) Độ cao chân mây 4 obs	200	1 năm
		i) Khí áp 4 obs	200	1 năm

TT	Loại tài liệu phục vụ	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (1.000đ)	Đơn vị tài liệu khai thác
		k) Hướng và tốc độ gió thực đo 4 obs	200	1 năm
		l) Lượng mây (tổng quan, mây dưới) 4 obs	200	1 năm
		m) Tâm nhìn xa 4 obs	200	1 năm
1.12	GD Nhiệt	Thời gian xảy ra cực trị	200	1 năm
1.13	GD Âm	Thời gian xảy ra cực trị	200	1 năm
1.14	GD mưa	a) Lượng mưa từng giờ	200	1 năm
		b) Lượng mưa thời đoạn ngắn	200	1 năm
1.15	BKT5, BKH6	a) Lượng mưa ngày	200	1 năm
		b) Lượng mưa thời đoạn ngắn	200	1 năm
			200	1 năm
1.16	Bức xạ BKT12A	a) Tổng xạ định thời thực đo	200	1 năm
		b) Tổng xạ định thời tháng/ngày	200	1 năm
		c) Trực xạ định thời thực đo	200	1 năm
		d) Trực xạ định thời tháng/ngày	200	1 năm
		đ) Tán xạ định thời thực đo	200	1 năm
		e) Tổng xạ định thời tháng/ngày	200	1 năm
		g) Các đặc trưng bức xạ tháng	200	1 năm
2 Khí tượng nông nghiệp				
2.1	BKN1 (báo cáo vụ về KTNN)	a) Số liệu về vật hậu cho 1 vụ	180	1 vụ
		b) Số liệu khí tượng (10 ngày)	180	1 vụ
		c) Số liệu KT (đặc trưng từng kỳ phát dục)	180	1 vụ
		d) Các bảng nhận xét tổng kết vụ	180	1 vụ
2.2	BKN2 (Báo cáo tháng về KTNN)	a) Số liệu về vật hậu cho 1 cây	180	1 vụ
		b) Số liệu khí tượng (ngày)	180	1 vụ
3 Khí tượng cao không				
Thám không vô tuyến (tính theo giá trị từng yếu tố đo trên mỗi mặt đẳng áp)				
3.1	(7 yếu tố đo, trên 16 mặt đẳng áp)	a) Yếu tố đo: độ cao (H)	680	1 năm
		b) Yếu tố đo: áp suất (P)	680	1 năm
		c) Yếu tố đo: nhiệt độ (T)	680	1 năm
		d) Yếu tố đo: độ ẩm (U)	680	1 năm
		đ) Yếu tố đo: điểm sương (Td)	680	1 năm
		e) Yếu tố đo: hướng gió (dd)	680	1 năm
		g) Yếu tố đo: tốc độ gió (ff)	680	1 năm
3.2	Số liệu gió pilot, Bảng SL trên các độ cao cách mặt đất	(Tính theo giá trị từng yếu tố đo trên mỗi mặt độ cao)		
		a) Yếu tố đo: áp suất (P)	130	1 năm
		b) Yếu tố đo: hướng gió (dd)	130	1 năm
		c) Yếu tố đo: tốc độ gió (ff)	130	1 năm

TT	Loại tài liệu phục vụ	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (1.000đ)	Đơn vị tài liệu khai thác
3.3	Ôzôn và bức xạ cực tím	a) Độ cao mặt trời	350	1 năm
		b) Nhiệt độ	350	1 năm
		c) Mây	350	1 năm
		d) Hiện tượng thời tiết	350	1 năm
		đ) Tổng lượng ô zôn cấp đo theo 02 dải phổ mặt trời	350	1 năm
		e) Tổng lượng ô zôn trung bình của giờ đo	350	1 năm
		g) Tổng lượng ô zôn quan trắc theo thiên đỉnh	350	1 năm
		h) Tổng lượng ô zôn trung bình ngày	350	1 năm
		i) Cường độ bức xạ cực tím từng giải đo	350	1 năm
		k) Cường độ bức xạ cực tím làm xém da (QEA) ở từng giải đo	350	1 năm
		3.4	Ra da thời tiết - Bản đồ Rada	a) Bản đồ Rada
b) Rada thời tiết đã số hoá	5			1 file ảnh
4 Môi trường				
4.1	Môi trường không khí tự động	a) Tập số liệu đo từng giờ/từng ngày/01 tháng, gồm 19 yếu tố	720	1 năm
		b) SO ₂	720	1 năm
		c) NO	720	1 năm
		d) NO ₂	720	1 năm
		đ) NH ₃	720	1 năm
		g) CO	720	1 năm
		h) O ₃	720	1 năm
		i) NMHC	720	1 năm
		k) CH ₄	720	1 năm
		l) TSP	720	1 năm
		m) PMIO	720	1 năm
		n) OBC	720	1 năm
		o) WD	720	1 năm
		p) WS	720	1 năm
		q) Temp	720	1 năm
		r) Hum	720	1 năm
		s) SR	720	1 năm
		t) UV	720	1 năm
		u) ATP	720	1 năm
		v) Rain	720	1 năm
y) Độ pH	720	1 năm		
Biểu kết quả pH, EC, T, t và lượng mưa trận	x.1) EC	720	1 năm	
	x.2) T	720	1 năm	
	x.3) Thời gian có mưa	720	1 năm	

TT	Loại tài liệu phục vụ	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (1.000đ)	Đơn vị tài liệu khai thác
		x.4) Lượng mưa của các trận mưa trong tháng	720	1 năm
4.2	a) Nước mưa, bụi lắng	- Số liệu phân tích thành phần hoá học nước mưa, bụi lắng: 10 yếu tố		
		- Lượng mưa từng trận	140	1 năm
		- Thời gian có mưa	140	1 năm
		- NH_4^+	140	1 năm
		- NO_3^-	140	1 năm
		- Cl^-	140	1 năm
		- HCO_3^-	140	1 năm
		- SO_4^{2-}	140	1 năm
		- Ca^{2+}	140	1 năm
		- Mg^{2+}	140	1 năm
		- Bụi lắng tổng cộng	140	1 năm
		- Số liệu thống kê độ cao mốc kiểm tra, cọc, thủy trí trong tháng (T-1c)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu ghi chú đặc biệt (T-1d)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu thống kê độ cao đầu cọc và điểm "0" thủy chỉ các Thủy trực/tuyến (CB-1)	90	2 đợt/năm
b) Tập chính biên	- Số liệu ghi mực nước từng giờ và mực nước trung bình ngày (CBT-1a)	90	2 đợt/năm	
	- Bảng thống kê chân đỉnh triều hàng ngày (CBT-1b)	90	2 đợt/năm	
	- Bảng ghi mực nước đỉnh triều cao, chân triều thấp hàng ngày (CBT-2)	90	2 đợt/năm	
	- Bảng ghi mực nước trung bình ngày (CB-2)	90	2 đợt/năm	
	- Bảng ghi lượng mưa ngày (CBM-3)	90	2 đợt/năm	
	- Bảng ghi nhiệt độ nước trung bình ngày (CB-4a)	90	2 đợt/năm	
	- Bảng ghi nhiệt độ không khí trung bình ngày (CB-4b)	90	2 đợt/năm	
	- Báo cáo thuyết minh	90	2 đợt/năm	
	- Tài liệu tuyến khảo sát lưu lượng nước	90	2 đợt/năm	
	- Biểu mặt cắt ngang (đo bằng máy hồi âm đo sâu và máy kinh vĩ)	90	2 đợt/năm	
	- Bảng ghi lưu tốc (T2)	90	2 đợt/năm	
	- Bảng tính lưu lượng triều	90	2 đợt/năm	

TT	Loại tài liệu phục vụ	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (1.000đ)	Đơn vị tài liệu khai thác
		(T3)		
		- Bảng tính lượng triều (CBT4)	90	2 đợt/năm
		- Bảng tính lưu lượng nước theo phương pháp tàu di động (T4)	90	2 đợt/năm
		- Bảng tính lưu lượng nước từng giờ (CBT13)	90	2 đợt/năm
		- Bảng đặc trưng triều hàng ngày (CBT14)	90	2 đợt/năm
		- Bản tính lưu lượng nước theo mùa (CBT9)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu lưu lượng chất lơ lửng	90	2 đợt/năm
	c) Tài liệu tuyến khảo sát bùn cát lơ lửng	- Số liệu đo, xử lý mẫu nước chất lơ lửng	90	2 đợt/năm
		- Số liệu lưu lượng nước và chất lơ lửng thực đo (CB - 5)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu trung bình ngày (CB-11)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu lưu lượng lơ lửng trung bình ngày (CB-12)	90	2 đợt/năm
		- Bảng tính lưu lượng chất lơ lửng trung bình ngày (để tính cho mùa kiệt) (CB-13a)	90	2 đợt/năm
		- Bảng tính lưu lượng chất lơ lửng trung bình ngày (để tính cho mùa lũ) (CB-13b)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu hàm lượng chất lơ lửng mặt ngang trung bình ngày (CB-14)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu - Bảng trung bình khi triều lên, triều xuống (T-11)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu - Bảng trung bình khi triều lên, triều xuống (T-12)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu hàm lượng chất lơ lửng đại biểu - Bảng trung bình khi triều lên, triều xuống (T-13)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu xử lý mẫu chất lơ lửng phân tích độ hạt (P-1)	90	2 đợt/năm
		Số liệu xử lý mẫu chất lơ lửng	90	2 đợt/năm

TT	Loại tài liệu phục vụ	Yếu tố khai thác	Mức phí cho 1 lần khai thác (1.000đ)	Đơn vị tài liệu khai thác
		phân tích độ hạt (P-1)		
		- Số liệu phân tích độ hạt chất lơ lửng (P-2)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu phân tích độ hạt chất lơ lửng trung bình ngày (P-3)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu đường kính hạt và tốc độ lắng chìm trung bình (P-4)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu phân phối độ hạt chất lơ lửng trung bình triều lên, triều xuống (PT-3)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu phân phối độ hạt chất lơ lửng trung bình tháng, năm (P-5)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu tính phân phối độ hạt chất lơ lửng trung bình (P6)	90	2 đợt/năm
		- Số liệu tính đối phân phối độ hạt đại biểu sang mặt ngang (P-7)	90	2 đợt/năm
	d) Tài liệu tuyên khảo sát độ mặn	- Số liệu quan trắc độ mặn MTN1	60	2 đợt/năm
		- Số liệu kết quả quan trắc độ mặn MTN2	60	2 đợt/năm
		- Số liệu kết quả phân tích độ mặn MTN3	60	2 đợt/năm
		- Báo cáo thuyết minh	60	2 đợt/năm